

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3,
Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/3/2018
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.442.951.448.427	3.462.942.895.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.059.986.984.061	1.587.137.067.193
1. Tiền	111		268.438.829.980	945.588.913.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		791.548.154.081	641.548.154.081
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	788.970.616.438	1.164.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		788.970.616.438	1.164.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		532.986.380.901	657.647.948.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		156.557.580.711	258.011.417.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.945.576.088	3.437.030.539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	104.697.776.266	192.338.986.755
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		208.785.447.836	203.860.513.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.04	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		336.773.587	289.098.182
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.05	336.773.587	289.098.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	60.670.693.440	53.868.782.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		790.206.215	1.150.192.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.529.051.764	52.718.590.210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.351.435.461	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.293.947.972.111	5.888.505.194.196
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/3/2018
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.046.989.150.597	3.111.499.784.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.771.776.947.120	1.825.251.567.829
- Nguyên giá	222		2.216.744.630.876	2.213.984.460.876
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(444.967.683.756)	(388.732.893.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.275.212.203.477	1.286.248.216.616
- Nguyên giá	228		1.459.228.543.480	1.459.228.543.480
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(184.016.340.003)	(172.980.326.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.120.364.846.902	641.780.467.296
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.120.364.846.902	641.780.467.296
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.863.258.455.701	1.863.258.455.701
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	694.730.017.481	694.730.017.481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	67.409.084.484	67.409.084.484
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		238.335.518.911	246.966.486.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	228.892.845.031	237.396.548.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.442.673.880	9.569.937.948
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.736.899.420.538	9.351.448.090.088
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.629.855.486.899	6.308.964.838.652
I. Nợ ngắn hạn	310		897.042.402.635	1.390.266.637.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.746.081.388	41.322.835.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.348.006.399	684.435.240
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	6.477.950.728	101.870.511.423
4. Phải trả người lao động	314		3.438.680.084	1.422.092.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	46.878.164.078	47.617.406.879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		149.675.018.051	173.367.456.457

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/3/2018
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		380.838.141.141	765.500.260.802
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	232.137.776.266	239.778.986.755
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.502.584.500	18.702.651.500
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	V.19	-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.732.813.084.264	4.918.698.200.898
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.514.583.676.828	3.528.948.793.462
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.218.229.407.436	1.389.749.407.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.107.043.933.639	3.042.483.251.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3.107.043.933.639	3.042.483.251.436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.483.251.436	42.483.251.436
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.560.682.203	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.560.682.203	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.736.899.420.538	9.351.448.090.088

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/3/2018
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
- USD:			55,13	63,93
6. Dự toán chi hoạt động				

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018
Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ 01/3/2018 đến ngày 30/06/2018

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Kỳ này (Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/6/2018)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018)	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.229.890.482	404.066.373.587	562.296.264.069	620.643.136.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.229.890.482	404.066.373.587	562.296.264.069	620.643.136.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	106.385.084.806	257.715.081.120	364.100.165.926	477.198.875.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.844.805.676	146.351.292.467	198.196.098.143	143.444.260.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	80.290.650.980	35.182.907.892	115.473.558.872	131.657.364.343
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46.082.721.893	24.995.187.072	71.077.908.965	4.883.276.101
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		46.082.721.893	22.595.187.072	68.677.908.965	4.883.276.101
8. Chi phí bán hàng	24		-	65.653.390	65.653.390	18.070.794.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.853.431.399	8.756.605.488	28.610.036.887	26.739.824.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		66.199.303.364	147.716.754.409	213.916.057.773	225.407.728.788
11. Thu nhập khác	31	VI.5	214.456.451	61.323.000	275.779.451	813.970.846
12. Chi phí khác	32	VI.6	663.937.850	2.210.409.166	2.874.347.016	25.075.034.746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(449.481.399)	(2.149.086.166)	(2.598.567.565)	(24.261.063.900)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.7	65.749.821.965	145.567.668.243	211.317.490.208	201.146.664.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.189.139.762	14.561.329.466	15.750.469.228	25.122.912.619
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		64.560.682.203	131.006.338.777	195.567.020.980	176.023.752.269

Lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018
Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/3/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/6/2018)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240.694.164.157	257.433.645.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(149.474.647.076)	(216.219.347.892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.904.350.400)	(14.569.966.055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35.672.486.482)	(33.760.515.406)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.385.154.940)	(3.049.631.846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59.759.906.981	2.121.351.599.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(436.025.348.037)	(2.416.152.110.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(341.007.915.797)	(304.966.326.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(407.475.551.583)	(98.739.486.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(550.000.000.000)	(69.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.013.406.898.223	349.994.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.391.908.866	14.289.651.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.323.255.506	196.544.165.155
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	467.116.544.666
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		190.227.043.597	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(370.124.558.258)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.567.920.270)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(276.465.434.931)	467.116.544.666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(527.150.095.222)	358.694.383.100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.587.137.067.193	1.228.442.680.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.090	3.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	1.059.986.984.061	1.587.137.067.193

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “**IDICO**”) tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, **IDICO** chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - **IDICO** chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, **IDICO** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, **IDICO** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty **IDICO - CTCP** được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn tại thời điểm ngày 30/6/2018:

TT Đối tượng	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
1 Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2 Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	675.000.000.000	675.000.000.000
3 Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4 Cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
Cộng:	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;....

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02/6/2017 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Văn bản số 3003/BXD-KHTC ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng đồng ý về chủ trương cho phép Tổng công ty IDICO nghiên cứu và tham gia góp vốn đầu tư dự án kính nổi siêu trắng (Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ).

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP ngày 24/02/2018. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/3/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302177966 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 11 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 09 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/02/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch (Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty IDICO-CTCP bắt đầu từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá

mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài

chính có tồn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018).

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm 2007-2010, giảm 50% từ 2011-2020, áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2019) *theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014*.

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm 2009-2012, giảm 50% từ 2013-2019 (áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo, áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (năm 2017).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2017).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Tiền mặt	951.767.138	771.134.791
Tiền gửi ngân hàng (*)	267.487.062.842	944.817.778.321
Tương đương tiền (**)	791.548.154.081	641.548.154.081
Cộng:	1.059.986.984.061	1.587.137.067.193

(*): Trong đó số dư tài khoản tiền gửi phong tỏa (bao gồm: thặng dư vốn cổ phần để lại doanh nghiệp và tiền lãi phát sinh): 44.965.913.744 đồng tại BIDV - Sở Giao dịch 2.

(**): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

	Tại ngày 30/6/2018			Tại ngày 01/3/2018		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 3 tháng, tính từ ngày 01/3/2018 (thuyết minh tại bảng Mục 1)

	Tại ngày 30/6/2018			Tại ngày 01/3/2018		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	788.970.616.438	788.970.616.438		1.164.000.000.000	1.164.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng đến 30/6/2018 (ĐVT: đồng)

Ngân hàng	Thời hạn còn lại của Hợp đồng tiền gửi		Cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	
- BIDV Thừa Thiên Huế:	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- BIDV Chi nhánh TP. HCM:	-	44.970.616.438	44.970.616.438
- BIDV Đồng Nai:	80.000.000.000	130.000.000.000	210.000.000.000
- Agribank Quảng Nam:	55.000.000.000	30.000.000.000	85.000.000.000
- BIDV Quảng Nam:	50.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000
- BIDV Đông Đồng Nai:	20.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000
- Eximbank Đồng Nai:	80.000.000.000	30.000.000.000	110.000.000.000
- BIDV Gia Định:	80.000.000.000	70.000.000.000	150.000.000.000
- BIDV Sở Giao dịch 2:	16.548.154.081	34.000.000.000	50.548.154.081
- SCB Chi nhánh TP. HCM:	300.000.000.000	300.000.000.000	600.000.000.000
- VIETINBANK HCM:	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng:	791.548.154.081	788.970.616.438	1.580.518.770.519

c) **Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác:** các khoản mục đầu tư ghi nhận theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty mẹ - IDICO theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng.

	Tại ngày 30/6/2018			Tại ngày 01/3/2018		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736	-	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736	-
IDICO-URBIZ	397.351.970.328	397.351.970.328	-	397.351.970.328	397.351.970.328	-
IDICO-ICC	78.586.573.538	78.586.573.538	-	78.586.573.538	78.586.573.538	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	18.356.046.908	-	18.356.046.908	18.356.046.908	-
IDICO-CONAC	32.039.472.494	32.039.472.494	-	32.039.472.494	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	2.648.011.208	-	2.648.011.208	2.648.011.208	-
IDICO-INCON	5.194.400.000	5.194.400.000	-	5.194.400.000	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	55.409.106.453	-	55.409.106.453	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	69.360.000.000	-	69.360.000.000	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	142.766.308.176	142.766.308.176	-	142.766.308.176	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	267.458.264.631	-	267.458.264.631	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	31.949.200.000	31.949.200.000	-	31.949.200.000	31.949.200.000	-

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	694.730.017.481	694.730.017.481	-	694.730.017.481	694.730.017.481
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	150.712.000.000	150.712.000.000	-	150.712.000.000	150.712.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	18.218.017.481	-	18.218.017.481	18.218.017.481
Công ty CP Thủy điện Đak Mít	260.000.000.000	260.000.000.000	-	260.000.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (*)	265.800.000.000	265.800.000.000	-	265.800.000.000	265.800.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	67.409.084.484	67.409.084.484	-	67.409.084.484	67.409.084.484
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000	-	8.393.000.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	28.256.416.000	28.256.416.000	-	28.256.416.000	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	10.217.858.042	-	10.217.858.042	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	2.951.688.000	-	2.951.688.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442

c1. Chi tiết đầu tư tại Công ty con:

Tên Công ty	30/6/2018		01/3/2018	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		397.351.970.328		397.351.970.328
IDICO-ICC		78.586.573.538		78.586.573.538
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	2.550.000	32.039.472.494	2.550.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.208.000	5.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	142.766.308.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
Cộng:	56.451.380	1.101.119.353.736	56.451.380	1.101.119.353.736

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con đến ngày 30/6/2018:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	47,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	39,94%

c2. Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:

Tên Công ty	30/6/2018		01/3/2018	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (*)	-	265.800.000.000	-	265.800.000.000
Cộng:	42.178.091	694.730.017.481	42.178.091	694.730.017.481

(*): Góp vốn theo Văn bản số 3003/BXD-KHTC ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng đồng ý về chủ trương cho phép Tổng công ty IDICO nghiên cứu và tham gia góp vốn đầu tư dự án kính nổi siêu trắng và Nghị quyết số 34-1/NQ-TCT ngày 25/5/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty IDICO về việc chấp thuận chủ trương góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết đến ngày 30/6/2018:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Quảng Nam	Thủy điện	26,00%
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (*)	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kính công nghiệp	30,00%

c3. Chi tiết các khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	30/6/2018		01/3/2018	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	7.064.104	28.256.416.000	7.064.104	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Cộng:	10.676.044	67.409.084.484	10.676.044	67.409.084.484

* Cho vay dài hạn

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
IDICO-SHP	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng:	25.000.000.000	25.000.000.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Ban quản lý dự án 4	3.604.360.000	3.822.592.000
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	2.658.257.440	2.658.257.440
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	3.038.285.633	3.038.285.633
Công ty Mua bán điện (*)	74.467.072.327	137.457.589.936
Công ty cổ phần Steel Builder	-	64.271.484
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	3.947.847.876	3.947.847.876
Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn	4.156.755.077	6.916.810.453
IDICO-UDICO	10.466.587.005	10.466.587.005
Đối tượng khác	54.218.415.353	93.461.767.909
Cộng:	156.557.580.711	258.011.417.736

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.243.736.245	616.426.002
Phải thu khác	207.541.711.591	203.244.087.236
- IDICO-MCI	1.110.210.435	1.042.797.102
- IDICO-CONAC	1.608.175.539	1.498.175.539
- IDICO-ICC	13.954.860.385	13.835.697.422
- IDICO-INCO 10	10.324.714.802	10.214.714.802
- IDICO-LINCO	17.419.086.415	12.186.486.415
- IDICO-QUEVO	79.200.000	79.200.000
- IDICO-SHP	1.609.500.001	1.159.374.833
- IDICO-URBIZ (*)	30.850.756.092	31.100.943.524
- Đak Mi JSC (**)	97.802.966.431	97.508.779.729
- Đối tượng khác (***)	32.782.241.491	34.617.917.870
Cộng:	208.785.447.836	203.860.513.238

(*): Nợ phải thu về Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại sau phân phối phải nộp về Tổng công ty.

(**): Khoản phải thu còn lại liên quan đến doanh thu, chi phí tiền điện của cụm Nhà máy thủy điện Đak Mi 4 do IDICO đã thu hộ, chi hộ Đak Mi JSC khi chuyển giao dự án

(***) Trong đó, phải thu về lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/6/2018: 31.995.595.629 đồng

5. Hàng tồn kho.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	336.017.587	288.398.182
Công cụ, dụng cụ	756.000	700.000
Cộng:	336.773.587	289.098.182

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm:	200.564.100	-
- XDCB:	1.120.164.282.802	641.780.467.296
+ Thủy điện Đak Mi 3	3.396.567.767	1.085.692.817
+ KCN Mỹ Xuân A mở rộng	3.821.879.222	3.821.879.222
+ KCN Nhơn Trạch 5	30.262.531.762	10.995.065.085
+ KCN Phú Mỹ 2	117.645.993.722	112.427.785.141
+ KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	182.237.365.155	172.912.297.079
+ Cảng KCN Mỹ Xuân A (1)	8.384.440.784	8.384.440.784
+ Khu công nghiệp Hựu Thạnh	645.885.172.703	235.315.349.540
+ Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh	37.629.238.766	30.396.830.749
+ KCN Cầu Ngàn (2)	90.901.092.921	66.441.126.879
Cộng:	1.120.364.846.902	641.780.467.296

(1): Điều chỉnh “Thời gian thực hiện dự án” của Dự án đầu tư xây dựng Cảng Mỹ Xuân A tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 79/QĐ-TCT ngày 29/8/2014 của Tổng công ty IDICO.

(2): KCN Cầu Ngàn: Nhận chuyển giao Chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Cầu Ngàn với diện tích 184,07ha tại Thị trấn An Bài và xã An Thanh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình từ Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO (IDICO-URBIZ) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 4362430626 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 23/5/2017 cho IDICO thực hiện Dự án và Quyết định số 401/QĐ-TCT ngày 14/6/2017 của Tổng công ty.

7. Tài sản cố định hữu hình.

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.664.101.599.356	506.475.057.934	28.464.563.906	1.096.764.192	13.846.475.488	2.213.984.460.876
Tăng trong kỳ (*)	-	260.000.000	2.500.170.000	-	-	2.760.170.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.664.101.599.356	506.735.057.934	30.964.733.906	1.096.764.192	13.846.475.488	2.216.744.630.876
Giá trị hao mòn						-
Số đầu kỳ	305.234.100.591	57.126.966.442	15.983.226.537	741.227.647	9.647.371.830	388.732.893.047
Tăng trong kỳ	35.299.139.799	19.149.626.786	1.129.994.348	63.208.989	592.820.787	56.234.790.709
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>35.299.139.799</i>	<i>19.149.626.786</i>	<i>1.129.994.348</i>	<i>63.208.989</i>	<i>592.820.787</i>	<i>56.234.790.709</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	340.533.240.390	76.276.593.228	17.113.220.885	804.436.636	10.240.192.617	444.967.683.756
Giá trị còn lại						-
Số đầu kỳ	1.358.867.498.765	449.348.091.492	12.481.337.369	355.536.545	4.199.103.658	1.825.251.567.829
Số cuối kỳ	1.323.568.358.966	430.458.464.706	13.851.513.021	292.327.556	3.606.282.871	1.771.776.947.120

8. Tài sản cố định vô hình.

Đơn vị tính: VND

		Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	Số đầu kỳ	515.419.200	1.458.713.124.280	1.459.228.543.480
	Tăng trong kỳ		-	-
	Giảm trong kỳ	-	-	-
	Số cuối kỳ	515.419.200	1.458.713.124.280	1.459.228.543.480
Giá trị hao mòn	Số đầu kỳ	-	172.980.326.864	172.980.326.864
	Tăng trong kỳ		11.036.013.139	11.036.013.139
	- <i>Khấu hao trong năm</i>		<i>11.036.013.139</i>	<i>11.036.013.139</i>
	Giảm trong kỳ	-	-	-
	Số cuối kỳ	-	184.016.340.003	184.016.340.003
Giá trị còn lại	Số đầu kỳ	515.419.200	1.285.732.797.416	1.286.248.216.616
	Số cuối kỳ	515.419.200	1.274.696.784.277	1.275.212.203.477

Chi tiết danh mục tài sản:

STT	Danh mục tài sản	Nguyên giá		Giá trị khấu hao		Giá trị còn lại	
		Tại ngày 01-3-2018	Tại ngày 30-6-2018	Tại ngày 01-3-2018	Tại ngày 30-6-2018	Tại ngày 01-3-2018	Tại ngày 30-6-2018
01	Cơ quan Tổng công ty	49.463.061.127	53.359.131.818	16.871.424.888	18.411.829.380	32.591.636.239	34.947.302.438
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	345.266.150.039	345.266.150.039	159.084.834.300	169.911.923.513	186.181.315.739	175.354.226.526
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	211.129.303.560	211.129.303.560	71.357.672.083	75.162.463.174	139.771.631.477	135.966.840.386
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	972.090.574.834	972.090.574.834	174.501.678.549	184.709.255.573	797.588.896.285	787.381.319.261
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	487.393.076.464	487.393.076.464	9.815.788.032	13.649.139.461	477.577.288.432	473.743.937.003
06	Nhà máy thủy điện Đak Mít 3	1.452.980.512.900	1.451.584.612.209	73.549.270.856	105.180.666.779	1.379.431.242.044	1.346.403.945.430
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	10.333.185.741	10.333.185.741	3.615.173.517	4.024.431.893	6.718.012.224	6.308.753.848
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	39.729.094.463	39.989.094.463	22.752.178.218	23.857.948.582	16.976.916.245	16.131.145.881
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	68.569.182.979	24.310.859.974	26.827.723.924	44.258.323.005	41.741.459.055
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.976	34.342.185.976	4.601.715.489	5.916.491.340	29.740.470.487	28.425.694.636
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	1.916.676.273	1.916.676.273	1.252.624.005	1.332.150.140	664.052.268	584.526.133
	Tổng cộng:	3.673.213.004.356	3.675.973.174.356	561.713.219.911	628.984.023.759	3.111.499.784.445	3.046.989.150.597

9. Tài sản khác:	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn:	790.206.215	1.150.192.039
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ do xác định giá trị doanh nghiệp	511.945.914	786.335.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	193.866.161	171.687.275
- Các khoản khác	84.394.140	192.169.244
b) Dài hạn	228.892.845.031	237.396.548.806
- Các khoản khác:	228.892.845.031	237.396.548.806
+ Giá trị lợi thế kinh doanh	56.063.770.314	63.093.348.915
+ Tiền thuê đất KCN Nhơn Trạch V từ năm 2022 đến năm 2053	84.824.213.123	84.824.213.123
+ Tiền thuê đất KCN Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	81.073.158.548	81.073.158.548
+ Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	3.116.761.204	4.059.551.730
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	3.814.941.842	4.346.276.490
Tổng cộng:	229.683.051.246	238.546.740.845

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả		
BIDV Đồng Nai	58.400.000.000	58.400.000.000
BNP Paribas	89.097.776.266	176.738.986.755
Agribank Quảng Nam	80.000.000.000	-
BIDV Đông Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	232.137.776.266	239.778.986.755
b) Vay dài hạn		
Agribank Quảng Nam	800.246.251.115	940.246.251.115
BIDV Đồng Nai	132.235.939.855	161.435.939.855
BIDV Đông Đồng Nai	7.406.216.466	9.726.216.466
BIDV - CN Tp. HCM	278.341.000.000	278.341.000.000
Cộng:	1.218.229.407.436	1.389.749.407.436
Tổng cộng:	1.450.367.183.702	1.629.528.394.191

Chi tiết dư nợ vay theo Dự án đầu tư.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả		
Thủy điện Đak Mi 4	89.097.776.266	176.738.986.755
Thủy điện Đak Mi 3	80.000.000.000	-
KCN Phú Mỹ II	56.000.000.000	56.000.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	2.400.000.000	2.400.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2)	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	232.137.776.266	239.778.986.755
b) Vay dài hạn		
Thủy điện Đak Mi 3	800.246.251.115	940.246.251.115
KCN Phú Mỹ II	130.533.696.855	158.533.696.855
KCN Phú Mỹ II mở rộng	278.341.000.000	278.341.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	1.702.243.000	2.902.243.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2)	7.406.216.466	9.726.216.466
Cộng:	1.218.229.407.436	1.389.749.407.436
Tổng cộng:	1.450.367.183.702	1.629.528.394.191

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2018	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 30/6/2018	Dư nợ vay đến ngày 30/6/2018	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn						-	-	
1	01/2018/378281/HĐTC	19/4/2018		BIDV Tp.HCM	140.000.000.000	135.227.043.597	135.227.043.597	-	6,5%/năm
2	02/2018/378281/HĐTC	15/6/2018		BIDV Tp.HCM	99.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	-	6,5%/năm
II	Vay dài hạn							1.450.367.183.702	
1		11/06/2008	Thủy điện Đak Mì 4	BNP Paribas	\$ 47.987.129,00	\$ 47.897.924,00	\$ 44.022.422,64	\$ 3.875.501,36	Libor 6 tháng + 3,2%
								89.097.776.266	
2	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mì 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	60.000.000.000	880.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
3	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	38.000.000.000	186.533.696.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
4	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	-	278.341.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
5	0901686.02/HĐTD	29/06/2009	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	Agribank BR-VT	21.000.000.000	9.212.163.923	9.212.163.923	-	Thả nổi theo Thông báo của Agribank
6	01/2013	17/04/2013	Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	24.000.000.000	14.102.243.000	10.000.000.000	4.102.243.000	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1lần
7	01/2013/HĐTD	18/01/2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gđ2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	13.320.000.000	12.046.216.466	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1lần
	Cộng:							1.450.367.183.702	

11. Phải trả người bán.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam Thành An	3.394.052.050	3.394.052.050
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	395.102.786	395.102.786
Công ty CP Sông Đà 10	7.463.787.405	7.463.787.405
LAMA - IDICO	120.621.578	120.621.578
Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	8.263.013.063	7.041.726.194
Đối tượng khác	30.211.391.785	16.560.525.030
Cộng:	49.847.968.667	34.975.815.043
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
IDICO-ICC	149.177.346	149.177.346
IDICO-MCI	313.510.477	313.510.477
IDICO- SHP	40.721.170	40.721.170
IDICO- URBIZ	7.676.194.270	125.102.365
IDICO- UDICO	5.718.509.458	5.718.509.458
Cộng:	13.898.112.721	6.347.020.816
Tổng cộng:	63.746.081.388	41.322.835.859

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8=3+4-5)
Thuế(10=1+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	101.870.511.423	17.082.345.699	115.826.341.855	3.126.515.267
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	699.147.692	8.451.198.876	9.090.227.012	60.119.556
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.968.802.994	1.189.139.762	8.262.471.692	(3.104.528.936)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	981.010.177	1.440.895.541	2.597.797.104	(175.891.386)
7. Thuế tài nguyên	17	2.436.060.566	4.180.660.724	4.652.866.446	1.963.854.844
8. Thuế nhà đất	18	-	69.567.876	69.567.876	-
9. Tiền thuê đất	19	159.516.209	-	-	159.516.209
10. Các loại thuế khác	20	93.625.973.785	1.750.882.920	91.153.411.725	4.223.444.980
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31+32+33)	30	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	101.870.511.423	17.082.345.699	115.826.341.855	3.126.515.267

13. Chi phí phải trả ngắn hạn.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
- Chi phí khối A, B, C - IDICO Tân Phú	29.632.564.539	36.099.252.637
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II mở rộng	2.381.929.573	1.265.447.517
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II	322.556.161	178.778.081
- Lãi vay Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	755.724.630	752.806.093
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính, bàn giao doanh nghiệp	560.000.000	901.000.000
- Mở rộng QL 1A Km 848+875-Km 890+200	1.069.912.441	1.069.912.441
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	11.969.200.846	5.111.655.196
- Khác	186.275.888	2.238.554.914
Cộng:	46.878.164.078	47.617.406.879

* Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 30/6/2018.

14. Phải trả khác:

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa (*)	349.807.294.749	738.046.982.339
Kinh phí công đoàn	164.968.702	63.844.284
BHXH, BHYT, BHTN	45.316.860	222.509.876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.591.676.876	21.366.110.349
- IDICO-LINCO (**)	7.297.136.315	7.297.136.315
- Phải trả khác	17.294.540.561	14.068.974.034
Đặt cọc	6.228.883.954	5.800.813.954
Cộng:	380.838.141.141	765.500.260.802

(*) Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải trả về cổ phần hóa.

(**) Khoản chi phí dự án Khu dân cư phường 6, Tp. Tân An, Long An chưa kết chuyển giá vốn theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 30/9/2013. Khi quyết toán dự án hoàn thành thì phải xác định chính xác giá vốn, đồng thời xác định lợi nhuận (nếu có) của dự án trong giai đoạn Nhà nước để nộp về NSNN.

15. Doanh thu chưa thực hiện.

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước phí sử dụng hạ tầng hàng năm Khu công nghiệp	149.675.018.051	173.367.456.457
Cộng:	149.675.018.051	173.367.456.457
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước phí quản lý hạ tầng Khu công nghiệp	3.514.583.676.828	3.528.948.793.462
Cộng:	3.514.583.676.828	3.528.948.793.462

16. Vốn chủ sở hữu.

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp cổ phần hóa Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2018	489.655.061.751	-	1.291.756.942.783	312.583.944.200	617.958.447.960	119.015.961.111	28.799.306.634
Tăng trong năm	2.510.344.938.249	42.483.251.436	4.245.011.990	-	52.988.908.125	121.708.902	131.006.338.777
Chuyển nguồn	2.043.228.393.583	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	131.006.338.777
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	52.988.908.125	-	-
Tăng khác	467.116.544.666	42.483.251.436	4.245.011.990	-	-	121.708.902	-
Giảm trong năm	-	-	1.296.001.954.773	312.583.944.200	670.947.356.085	119.137.670.013	159.805.645.411
Chuyển nguồn	-	-	1.291.756.942.783	312.583.944.200	438.887.506.600	-	-
Chuyển về Quỹ Cổ phần hóa	-	-	4.245.011.990	-	232.059.849.485	119.137.670.013	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	159.805.645.411
Tại ngày 28/02/2018	3.000.000.000.000	42.483.251.436	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/3/2018	3.000.000.000.000	42.483.251.436	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	64.560.682.203
Lãi	-	-	-	-	-	-	64.560.682.203
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	3.000.000.000.000	42.483.251.436	-	-	-	-	64.560.682.203

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

TT	Đối tượng	30/6/2018	01/3/2018
		VND	VND
1	Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2	Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	675.000.000.000
3	Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4	Cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn:

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01/3/2018:	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6/2018:	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	30/6/2018	01/3/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000.000	3.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	227.717.498.807
Doanh thu kinh doanh điện (*)	50.953.045.811	124.961.445.397
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ (**)	107.276.844.671	51.387.429.383
Cộng:	158.229.890.482	404.066.373.587

(*) Doanh thu kinh doanh điện của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 3/2018 đến tháng 6/2018 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày

31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

(**) Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp do Công ty mẹ làm Chủ đầu tư.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	-	202.032.057
Giá vốn Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	198.680.973.312
Giá vốn kinh doanh điện	40.837.145.281	31.921.279.032
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	65.547.939.525	26.910.796.719
Cộng:	106.385.084.806	257.715.081.120

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	32.437.198.941	23.561.329.372
Lãi tiền cho vay	1.158.296.667	552.050.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	46.616.166.000	11.069.528.520
Khác	78.989.372	-
Cộng:	80.290.650.980	35.182.907.892

(*) Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/6/2018: 31.995.595.629 đồng

(**) Chi tiết cổ tức, lợi nhuận được chia từ 01/01/2018 đến 30/6/2018:

DVT: đồng

TT	Công ty	Tỷ lệ	Số tiền
1	Công ty con		46.454.166.000
	IDICO-CONAC	30%	7.650.000.000
	IDICO-UDICO	30%	12.240.000.000
	IDICO-LINCO	12%	5.232.600.000
	IDICO-IDI	18%	21.331.566.000
2	Công ty liên doanh, liên kết		-
3	Đầu tư dài hạn khác		162.000.000
	NAGECCO	12%	162.000.000
	Tổng cộng		46.616.166.000

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Chi phí lãi vay	46.082.721.893	22.595.187.072
Dự phòng đầu tư tài chính tại Công ty CP Bất động sản VNT-IDICO	-	2.400.000.000
Cộng:	46.082.721.893	24.995.187.072

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Các khoản khác.	214.456.451	61.323.000
Cộng:	214.456.451	61.323.000

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Các khoản khác.	663.937.850	2.210.409.166
Cộng:	663.937.850	2.210.409.166

7. Lợi nhuận kế toán trước thuế

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	65.749.821.965	145.567.668.243
Cộng:	65.749.821.965	145.567.668.243

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 65.749.821.965 đồng, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	65.971.593.611 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	17.156.630.124 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp:	- đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(27.676.424.245) đồng
+ Lợi nhuận từ kinh doanh Khu căn hộ cao tầng Tân Phú:	- đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	76.491.387.732 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	(221.771.646) đồng

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
		VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.189.139.762	14.561.329.466
Tổng cộng	1.189.139.762	14.561.329.466

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/02/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải